

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Công ty Mẹ

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>TÀI SẢN</i>	<i>Mã số</i>	<i>TM</i>	<i>31/12/2010</i>	<i>01/01/2010</i>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>861,804,843,107</b>	<b>588,139,356,089</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>95,643,816,508</b>	<b>26,844,475,451</b>
1. Tiền	111	V.01	95,643,816,508	26,844,475,451
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>9,050,763,596</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,050,763,596	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>413,710,659,557</b>	<b>252,002,344,123</b>
1. Phải thu khách hàng	131		268,870,483,660	171,233,951,313
2. Trả trước cho người bán	132		151,101,566,626	85,713,132,292
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,839,887,826	2,246,066,083
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(8,101,278,555)	(7,190,805,565)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>290,671,525,287</b>	<b>265,938,846,537</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	292,835,841,619	267,008,754,317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-2,164,316,332	-1,069,907,780
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>52,728,078,159</b>	<b>43,353,689,978</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		131,164,289	466,097,850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	9,234,760,405	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		43,362,153,465	42,887,592,128
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>269,349,992,011</b>	<b>200,937,073,367</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>96,308,535,372</b>	<b>97,584,592,858</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	85,142,655,996	67,961,304,150
- Nguyên giá	222		150,653,705,429	143,299,641,592
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-65,511,049,433	-75,338,337,442
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	375,935,520	363,354,894
- Nguyên giá	228		582,806,500	532,806,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(206,870,980)	(169,451,606)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	10,789,943,856	29,259,933,814
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>172,259,157,091</b>	<b>101,124,328,047</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V13.A	144,159,000,000	50,190,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V13.B		56,725,500,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	47,634,246,213	4,884,246,213
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(19,534,089,122)	(10,675,418,166)

<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>782,299,548</b>	<b>2,228,152,462</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.21	782,299,548	1,262,737,959
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.25		965,414,503
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1,131,154,835,118</b>	<b>789,076,429,456</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>836,920,178,880</b>	<b>595,503,761,001</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>616,196,828,117</b>	<b>515,071,904,454</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	208,544,112,507	147,198,563,963
2. Phải trả người bán	312		222,728,573,145	91,849,613,266
3. Người mua trả tiền trước	313		142,457,562,517	223,484,926,381
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,493,219,876	14,348,859,597
5. Phải trả người lao động	315		6,939,107,289	6,749,843,148
6. Chi phí phải trả	316	V.17		3,861,658,012
7. Phải trả ngắn hạn nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	30,911,816,014	26,831,581,795
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	353		2,122,436,769	746,858,292
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>220,723,350,763</b>	<b>80,431,856,547</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	141,819,434,095	80,431,856,547
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		282,025,383	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.21	78,621,891,285	
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>294,234,656,238</b>	<b>193,572,668,455</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>294,234,656,238</b>	<b>193,572,668,455</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		151,744,960,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,775,944,067	52,174,926,682
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		-30,845,085	-9,801,376,355
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		29,768,711	-680,299,585
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20,911,319,310	11,598,945,192
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,792,032,254	2,929,557,430
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		54,011,476,981	37,350,915,091
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,131,154,835,118</b>	<b>789,076,429,456</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty CP Bê tông và Xây dựng  
Vinaconex Xuân mai

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Đào Thị Thu Hiền

Vũ Ngọc Nho

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ**  
**Công ty Mẹ**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<a href="#">1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</a>	01	VI.25	371,545,751,294	259,649,998,748	1,043,387,286,751	678,399,234,194
<a href="#">2. Các khoản giảm trừ doanh thu</a>	02					
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>371,545,751,294</b>	<b>259,649,998,748</b>	<b>1,043,387,286,751</b>	<b>678,399,234,194</b>
<a href="#">4. Giá vốn hàng bán</a>	11	VI.27	340,173,913,153	217,125,010,320	919,903,821,601	580,610,131,917
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>31,371,838,141</b>	<b>42,524,988,428</b>	<b>123,483,465,150</b>	<b>97,789,102,277</b>
<a href="#">6. Doanh thu hoạt động tài chính</a>	21	VI.26	3,937,482,825	334,825,614	10,491,858,773	5,404,513,459
<a href="#">7. Chi phí hoạt động tài chính</a>	22	VI.28	15,864,717,528	12,768,756,766	31,169,777,460	26,458,021,054
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,254,491,225	4,737,910,757	18,233,622,771	13,988,376,560
<a href="#">8. Chi phí bán hàng</a>	24		5,534,757,616	5,036,560,403	19,069,861,766	14,313,202,874
<a href="#">9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</a>	25		9,212,709,959	6,397,106,058	26,442,600,717	20,970,114,858
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+ (21-22)-(23+24)}</b>	<b>30</b>		<b>4,697,135,863</b>	<b>18,657,390,815</b>	<b>57,293,083,980</b>	<b>41,452,276,950</b>
<a href="#">11. Thu nhập khác</a>	31		11,271,116,195	12,384,975,907	43,156,017,300	23,508,891,893
<a href="#">12. Chi phí khác</a>	32		9,998,511,770	11,581,634,487	37,317,335,432	19,920,880,743
<b>13. Lợi nhuận khác (40=32-31)</b>	<b>40</b>		<b>1,272,604,425</b>	<b>803,341,420</b>	<b>5,838,681,868</b>	<b>3,588,011,150</b>
<b>14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh</b>						
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5,969,740,288</b>	<b>19,460,732,235</b>	<b>63,131,765,848</b>	<b>45,040,288,100</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(7,612,098,242)	5,830,597,561	13,330,588,755	11,701,161,530
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	8,522,610,735	(965,414,503)	965,414,503	(965,414,503)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5,059,227,795</b>	<b>13,630,134,674</b>	<b>48,835,762,590</b>	<b>34,304,541,073</b>
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>		<b>506</b>	<b>1,444</b>	<b>4,884</b>	<b>3,633</b>

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Công ty CP Bê tông và Xây dựng  
Vinaconex Xuân mai

Đào Thị Thu Hiền

Vũ Ngọc Nho

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Công ty Mẹ

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>63,131,765,848</b>	<b>45,040,288,100</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		8,484,555,987	13,184,783,147
- Các khoản dự phòng	03		10,863,552,498	12,248,077,916
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-4,513,062,896	-9,124,854,167
- Chi phí lãi vay	06		18,233,622,771	13,988,376,560
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn VLD</b>	<b>08</b>		<b>96,200,434,208</b>	<b>75,336,671,556</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		-160,765,659,446	-130,600,267,395
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10.00		-25,827,087,302	32,250,941,549
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.00		112,067,757,645	119,469,746,290
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12.00		815,371,972	597,382,147
- Tiền lãi vay đã trả	13.00		-18,233,622,771	-13,988,376,560
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14.00		-33,012,971,842	-5,361,471,756
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15.00		37,112,537,272	7,695,237,709
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16.00		-1,322,878,116	-7,708,913,731
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20.00</b>		<b>7,033,881,620</b>	<b>77,690,949,809</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21.00		-32,293,050,681	-33,971,843,920
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22.00		8,636,744,977	831,017,532
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23.00		-9,050,763,596	-452,500,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24.00			502,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25.00		-79,993,500,000	-60,165,500,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.00			8,880,210,146
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27.00		6,094,856,864	3,220,102,666
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30.00</b>		<b>-106,605,712,436</b>	<b>-81,156,013,576</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31.00		62,397,977,385	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32.00			-21,200,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33.00		541,932,135,676	393,339,689,562
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34.00		-419,199,009,584	-356,843,269,742
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35.00			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36.00		-14,462,010,000	-14,163,450,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40.00</b>		<b>170,669,093,477</b>	<b>22,311,769,820</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50.00</b>		<b>71,097,262,661</b>	<b>18,846,706,053</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60.00</b>		<b>26,844,475,451</b>	<b>7,997,769,398</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61.00		29,768,711	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<i>VI.34</i>	<b>97,971,506,823</b>	<b>26,844,475,451</b>

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty CP Bê tông và Xây dựng  
Vinacorex Xuân maiNgười lập bảng  
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đào Thị Thu Hiền

Vũ Ngọc Nho

**CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 385 Fax: (84-4) 33 840 117

Mẫu số B09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Quý 4- Năm 2010

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Nhà máy Bê tông Xuân Mai, được thành lập theo Quyết định số 1434 BXD/TCCB ngày 29 tháng 11 năm 1983 của Bộ Xây dựng. Nhà máy Bê tông Xuân Mai đổi tên thành Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai.

- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần một ngày 07/05/2004;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần hai ngày 11/03/2005;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần ba ngày 30/06/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bốn ngày 20/12/2006;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần năm ngày 19/04/2007;
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần sáu ngày 08/10/2007.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần bảy ngày 12/09/2008.
- + Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần tám ngày 13/07/2009

Theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 389/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty chính thức được đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 20/12/2007 với mã chứng khoán XMC.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Thi công xây dựng cầu, đường, công trình thủy lợi; Xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh phát triển nhà, trang trí nội thất;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông, các loại ống cấp thoát nước; Chuyển giao công nghệ mới, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng hoá, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng;
- Tư vấn đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu, tư vấn giám sát, quản lý dự án;
- Chế tạo, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng các thiết bị, dây chuyền công nghệ, thiết bị tự động hoá trong xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh bất động sản.
- Khai thác đá;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng; Hoạt động kinh doanh bất động sản và dịch vụ thương mại;
- Gia công, chế tạo, hoán cải phương tiện vận tải;
- Thiết kế, gia công chế tạo thiết bị nâng (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải).
- Phòng khám đa khoa - Khám chữa bệnh
- Kinh doanh ngành dược

**Trụ sở chính:**

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội  
Tel: (84-433) 840 385 Fax: (84-343) 840 117

**Chi nhánh Hà Đông**

Địa chỉ: Số 8 Đường Quang Trung, TP Hà Đông, Hà Nội  
Tel: (84-4 23) 220 325 Fax: (84-423) 220 323

**Chi nhánh Láng - Hòa Lạc**

Địa chỉ: Xã Ngọc Liệp, huyện Quốc Oai, Hà Nội  
Tel: (84-433) 943 960 Fax: (84-433) 117 095

**Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp**

Địa chỉ: Xã Thủy Xuân Tiên - Huyện Chương Mỹ - Hà nội.  
Tel: (84-433)725 329

**Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh:**

Địa chỉ: Lầu 7 số 47 Điện Biên Phủ, phường Đa Kao, Quận 1, TP Hồ Chí Minh  
Tel: (84-83) 9 104 839 Fax: (84-43) 9 104 839

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính (ngày 31 tháng 12 năm 2010) số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

**Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:** Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2010 Công ty trích lập bổ sung dự phòng giảm giá hàng tồn kho cộng với số dự phòng trên bảng cân đối kế toán được trích lập tại thời điểm 31/12/2009.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm (kể cả mua mới và cũ): là giá mua thực tế phải trả cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: lãi tiền vay phát sinh trong quá trình đầu tư mua sắm tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Trường hợp TSCĐ hữu hình mua trả chậm, trả góp, nguyên giá TSCĐ là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng (+) các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại), các chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp; chi phí lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp TSCĐ đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì doanh nghiệp hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự sản xuất là giá thành thực tế của TSCĐ hữu hình cộng (+) các chi phí lắp đặt chạy thử, các chi phí khác trực tiếp liên quan tính đến thời điểm đưa TSCĐ hữu hình vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (trừ các khoản lãi nội bộ, giá trị sản phẩm thu hồi được trong quá trình chạy thử, sản xuất thử, các chi phí không hợp lý như vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác vượt quá định mức quy định trong xây dựng hoặc sản xuất).

Các chi phí doanh nghiệp chi ra để đầu tư nâng cấp tài sản cố định được phản ánh tăng nguyên giá của TSCĐ đó, không được hạch toán các chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao <năm>**

- Nhà cửa vật kiến trúc

20

- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

## **2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu và giá trị phần mềm kế toán.

Giá trị thương hiệu của Công ty được nhận bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định của Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá của Nhà máy Bê tông và Xây dựng Xuân Mai. Tài sản này được khấu hao trong 10 năm bắt đầu tính từ năm 2004.

Riêng quyền sử dụng đất tại Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, Hà Nội không xác định thời gian sử dụng không trích khấu hao và chưa được ghi nhận trên sổ kế toán khi cổ phần hoá doanh nghiệp.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định".

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## **4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm khoản góp vốn thực hiện các dự án bất động sản (Công ty Nam Hoàn Vũ Phong Phú, Công ty CP Đầu tư Xây dựng nhà ở Sơn An ) và khoản đầu tư dài hạn khác (Công ty CP Du lịch Khách sạn Suối Mơ, Công ty CP Xi măng Cẩm Phả) được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu.

Tại thời điểm 31/12/2009, Công ty mới thực hiện việc trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 45 theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính. Từ ngày 30/06/2010 Công ty CP Vinaconex 45 được sát nhập và trở thành Công ty con của Công ty . Tại ngày 31/12/2010 công ty đã trích lập bổ sung dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn tại công ty con là Công ty CP đầu tư và xây dựng số 45.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm; giá trị ván khuôn, chi phí gia công phễu xả bê tông.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí các công trình: Nhà CT2 Ngô Thị Nhậm, Nhà 5T4 Xuân mai (Chi nhánh Hà Đông) thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên dự toán trích trước, các hợp đồng thầu, Biên bản nghiệm thu khối lượng, hoá đơn tài chính. Đến 31/12/2010 công ty đã hoàn nhập hết các khoản trích trước chi phí các công trình trên.



## **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Theo Quyết định số 729/UBCK - GCN ngày 11/11/2010 của Ủy ban chứng khoán nhà nước về việc chấp thuận cho Công ty phát hành cổ phiếu ra công chúng. Số lượng phát hành là 10.000.000 cổ phiếu (*mười triệu cổ phiếu*) tương ứng với số vốn tăng lên là 100 tỷ VNĐ. Tại thời điểm 31/12/2010 công ty mới thực nhận vốn góp được là 51 tỷ của đồng của Tổng công ty Vinaconex và 744.690.000 đồng của cổ đông chưa lưu ký. Vốn chủ sở hữu đến 31/12/2010 là 151.744.690.000 đồng.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Tính đến thời điểm 31/12/2009, cổ phiếu quỹ của Công ty là 557.500 cổ phiếu. Theo Nghị quyết số 640/NQ/BTXM - HĐQT và theo quyết định số 641/QĐ/BTXM-HĐQT ngày 10/09/2009 của Hội đồng Quản trị Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai, Ban Giám đốc được ủy quyền bán 557.500 cổ phiếu quỹ của Công ty nhằm tăng nguồn vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Đến ngày 31/03/2010 Công ty đã bán xong 557.500 cổ phiếu, số cổ phiếu quỹ còn lại là 1.760 cổ phiếu.

## **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các mặt hàng bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông, lắp dựng bê tông cho các công trình xây dựng, đầu tư và kinh doanh bất động sản, doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cấu kiện, lắp dựng được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện...

## **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **11.1 Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty tiến hành trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi đối với các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán 3 tháng theo tỷ lệ 30% đến 100% qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2006 của Bộ Tài chính.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

### **11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

### **11.3 Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

### **11.4 Các nghĩa vụ về thuế**

#### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với tất cả các mặt hàng.

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi và giảm 50% trong 02 năm tiếp theo theo qui định tại thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Năm 2008 là năm thứ 5 Công ty kinh doanh có lãi và là năm thứ ba kể từ năm được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp nên không còn được miễn giảm thuế phải nộp.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### ***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### **11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn của hoạt động xây dựng được xác định dựa trên lượng chi phí sản xuất kinh doanh tồn đầu kỳ cộng các chi phí thực tế phát sinh tăng trong kỳ và trừ đi phần chi phí dở dang cuối kỳ (phần chi phí này được xác định dựa trên phần giá trị sản lượng còn dở dang).

**CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 385 Fax: (84-4) 33 840 117

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2010

(Tiếp)

**V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.**

	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
<b>V01. Tiền</b>		
- Tiền mặt	5,255,794,380	4,110,648,573
- Tiền gửi ngân hàng	90,388,022,128	22,733,826,878
<b>Cộng</b>	<b>95,643,816,508</b>	<b>26,844,475,451</b>
		Đơn vị tính: đồng Việt Nam
<b>V02.- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	8,250,763,596	0
<b>- Văn phòng công ty</b>		
Công ty CP Vinaconex Phan Vũ vay theo kế ước	8,789,730,225	
Công ty CP cơ giới vật tải Vinaconex Xuân Mai	-538,966,629	
Công ty CP Vinaconex 45 vay theo kế ước		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
<b>Cộng</b>	<b>8,250,763,596</b>	<b>0</b>
		Đơn vị tính: đồng Việt Nam
<b>V.03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Cho vay ngắn hạn		
- Phải thu khác	1,839,887,826	2,246,066,083
<b>Cộng</b>	<b>1,839,887,826</b>	<b>2,246,066,083</b>
		Đơn vị tính: đồng Việt Nam
<b>V04.- Hàng tồn kho</b>	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	51,597,544,750	26,728,243,927
- Công cụ, dụng cụ	565,881,833	179,170,011
- Chi phí SX, KD dở dang	190,072,006,120	190,666,747,509
- Thành phẩm	50,600,408,916	49,434,592,870
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>292,835,841,619</b>	<b>267,008,754,317</b>

<b>V11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
ĐT nâng cấp trạm trộn vừa khô	260,559,164	260,559,164
Máy bán bê tông (NL gia công)	324,875,850	304,817,738
DA DC sản xuất gạch Block		268,261,804
XD bộ xử lý nước thải	104,802,258	104,802,258
DA cải tạo trạm y tế		3,161,338,145
DA cải tạo nối dài xưởng SXC		1,872,564,700
DA trạm trộn Ba La - Hà Đông	126,716,530	2,884,387,116
DA ĐT DC bê tông bọt	20,187,035	20,187,035
DA SX cọc DUỖ N6 bãi TP		1,896,447,972
Công trình bể bơi khu TTTM		7,335,547,932
Công trình hạ tầng khu TTTM	5,804,582,499	5,408,226,862
Công trình nhà hàng khu TTTM		5,739,570,231
Công trình sân tennis	599,205,350	3,222,857
DA trạm trộn Thạch thất Hà tây	1,648,422,118	
Nhà máy bê tông DUỖ Đà Nẵng	1,787,377,856	
DA Mở rộng xưởng Cơ khí	113,215,196	
<b>Tổng số chi phí XD CB dở dang</b>	<b><u>10,789,943,856</u></b>	<b><u>29,259,933,814</u></b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b>V13- Đầu tư dài hạn khác</b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
<b>Văn phòng Công ty</b>		
<b>Đầu tư cổ phiếu OTC</b>	<b>4,884,246,213</b>	<b>4,884,246,213</b>
Công ty CP khách sạn Suối Mơ	1,835,000,000	1,835,000,000
Công ty CP Xi măng Cẩm phả	2,327,096,213	2,327,096,213
Cty CP phát triển điện Miền Bắc 2	722,150,000	722,150,000
<b>Chi nhánh Hà Đông</b>	<b>42,750,000,000</b>	
Cty CP ĐT xây dựng nhà ở Sơn an	5,000,000,000	
Cty TNHH Nam Hoàn Vũ Phong Phú	37,750,000,000	
<b>Cộng đầu tư dài hạn khác</b>	<b>47,634,246,213</b>	<b>4,884,246,213</b>
<b>V13B- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
<b>Văn phòng công ty</b>	<b>0</b>	<b>26,725,500,000</b>
Công ty CP ĐT và XD số 45		26,725,500,000
<b>Chi nhánh Hà Đông</b>	<b>0</b>	<b>30,000,000,000</b>
Cty CP ĐT xây dựng nhà ở Sơn an		5,000,000,000

Cty TNHH Nam Hoàn Vũ Phong Phú		25,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>56,725,500,000</b>

<b><i>V14- Chi phí trả trước dài hạn</i></b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
- Công cụ dụng cụ	1,700,463,388	1,715,008,243
- Chi phí sửa chữa lớn	90,619,119	529,548,031
- Chi phí khác	-1,008,782,959	-981,818,315
<b>Cộng</b>	<b>782,299,548</b>	<b>1,262,737,959</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b><i>V15- Vay và nợ ngắn hạn</i></b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
a. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn ngân hàng	203,072,471,966	140,474,151,671
b. Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Nợ dài hạn đến hạn trả ngân hàng	5,471,640,541	6,724,412,292
<b>Cộng</b>	<b>208,544,112,507</b>	<b>147,198,563,963</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b><i>V16 - Thuế và các khoản phải thu/nộp Nhà nước</i></b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,223,221,263	3,564,424,549
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		78,870,300
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	-9,234,760,405	10,669,381,840
- Thuế thu nhập cá nhân	254,633,415	20,817,710
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Thuế thu trên vốn		
- Các loại thuế khác	15,365,198	15,365,198
<b>Cộng</b>	<b>-6,741,540,529</b>	<b>14,348,859,597</b>

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b><i>V17- Chi phí phải trả</i></b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
- Trích trước hoạt động kinh doanh		3,861,658,012
<b><i>- Chi nhánh Hà Đông:</i></b>		<b><u>3,861,658,012</u></b>
Trích trước chi phí nhà 5T1 Xuân Mai		1,000,000,000
Trích trước chi phí nhà 5T3 Vĩnh Phúc		471,215,071
Trích trước chi phí nhà 5T4 Vĩnh Phúc		500,000,000
Trích trước chi phí nhà 5T3 Xuân Mai		700,000,000
Trích trước chi phí nhà CT2 Ngô Thị Nhậm		1,190,442,941

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<b><i>V18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</i></b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
- Kinh phí công đoàn	328,278,761	75,448,401
- Bảo hiểm xã hội	12,679,439	76,629,065

- Bảo hiểm y tế	796,947	11,783,330
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		27,748,337
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	30,570,060,867	26,639,972,662
<b><u>Văn phòng Công ty:</u></b>	<b><u>7,178,042,424</u></b>	<b><u>21,360,340,241</u></b>
- Gửi tiết kiệm mua CC Ngô Thị Nhậm	685,486,307	4,349,548,879
- Trả TCty Vinaconex (Mua CP Cty Vinaconex 45)		
- Trả Công ty CP TVTK Vinaconex Xuân Mai	0	
- Chi phí trả Rose		1,704,089,434
- Phải trả khác	6,492,556,117	15,306,701,928
<b><u>Chi nhánh Hà đông</u></b>	<b><u>23,325,322,254</u></b>	<b><u>5,134,778,421</u></b>
- Nộp tiền đặt cọc mua nhà Ngô Thị Nhậm	9,033,686,194	
- Phí bảo hành bảo trì nhà	14,291,103,744	5,134,778,421
- Phải trả khác	532,316	
<b><u>Chi nhánh Láng hoà Lạc</u></b>	<b><u>66,696,189</u></b>	<b><u>46,215,000</u></b>
<b><u>Chi nhánh Dịch vụ tổng hợp</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>98,639,000</u></b>
<b>Cộng</b>	<b>30,911,816,014</b>	<b>26,831,581,795</b>
		<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>
<b>V20- Vay và nợ dài hạn</b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
- Vay và nợ ngân hàng	104,551,155,914	41,396,904,660
- Vay và nợ tổ chức		10,000,000,000
<b><u>Văn phòng Công ty</u></b>		10,000,000,000
<b><u>Văn phòng Tổng công ty</u></b>		10,000,000,000
- Vay và nợ cá nhân	37,268,278,181	29,034,951,887
<b>Cộng</b>	<b>141,819,434,095</b>	<b>80,431,856,547</b>
		<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>
<b>V21- Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b><u>78,621,891,285</u></b>	<b><u>0</u></b>
<b><u>Văn phòng Công ty:</u></b>	<b><u>13,008,260,159</u></b>	<b><u>0</u></b>
- CT Nhà máy may Thái Bình GD2	4,366,344,706	
- CT Nhà máy Tokyo Micro GD3	8,641,915,453	
<b><u>Chi nhánh Hà đông</u></b>	<b><u>65,613,631,126</u></b>	<b><u>0</u></b>
-Nộp tiền mua nhà CT1 Ngô Thị Nhậm	19,646,818,182	
-Nộp tiền mua nhà CT2 Ngô Thị Nhậm	45,966,812,944	
<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b><u>31/12/2010</u></b>	<b><u>01/01/2010</u></b>
- Vốn góp của Vinaconex	102,000,000,000	51,000,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49,744,960,000	49,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>151,744,960,000</b>	<b>100,000,000,000</b>
<b>Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>

- Theo vốn thực góp	67.22%	51%
- Theo giấy phép	51%	51%
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		

**c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Lũy kế 31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
+ Vốn góp '30/09/2010.	100,000,000,000	100,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	51,744,690,000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	151,744,690,000	100,000,000,000
<b>- Cổ tức đã chia</b>	<b>14,462,010,000</b>	<b>14,163,450,000</b>
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán		
+ từ lợi nhuận '31/12/2009.	14,462,010,000	14,163,450,000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	14,462,010,000	14,163,450,000

**d- Cổ tức**

	<b>Lũy kế 31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:	15%	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

**d- Cổ phiếu**

	<b>Lũy kế 31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	10,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	15,174,496	10,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<b>- Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>1,760</b>	<b>559,260</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	1,760	559,260
+ Cổ phiếu ưu đãi		
<b>- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>9,998,240</b>	<b>9,998,240</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	9,998,240	9,440,740
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

**e- Các quỹ của doanh nghiệp:**

	<b>Lũy kế 31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	20,911,319,310	11,598,945,192
- Quỹ dự phòng tài chính	4,792,032,254	2,929,557,430
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>25,703,351,564</b>	<b>14,528,502,622</b>

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
<b>V25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS01)</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009</b>
- Doanh thu bán hàng	479,206,713,256	561,450,071,655
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,442,747,464	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	121,560,327,083	
- Doanh thu đầu tư và kinh doanh bất động sản	431,177,498,948	116,949,162,539
<b>Cộng</b>	<b>1,043,387,286,751</b>	<b>678,399,234,194</b>

	<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>	
<b>V26- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</b>	<b>Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009</b>
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
<b>V27- Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa sản phẩm, hàng hóa	1,031,944,539,287	678,399,234,194
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	11,442,747,464	0
<b>Cộng</b>	<b>1,043,387,286,751</b>	<b>678,399,234,194</b>
		<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>
<b>V28- Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	919,903,821,601	580,610,131,917
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
<b>Cộng</b>	<b>919,903,821,601</b>	<b>580,610,131,917</b>
		<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>
<b>V29- Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,621,311,789	
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,327,690,315	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3,620,062,500	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	176,390,767	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2,746,403,402	5,404,513,459
<b>Cộng</b>	<b>10,491,858,773</b>	<b>5,404,513,459</b>
		<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>
<b>V30- Chi phí hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	18,233,622,771	13,988,376,560
- Chi phí mua bán chứng khoán		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,473,762,882	1,546,493,815
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	8,858,670,956	10,675,418,166
- Chi phí tài chính khác	2,603,720,851	247,732,513
<b>Cộng</b>	<b>31,169,777,460</b>	<b>26,458,021,054</b>
		<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>
<b>V31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,330,588,755	11,701,161,530
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các '31/12/2010 vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>	<b>13,330,588,755</b>	<b>11,701,161,530</b>
		<i>Đơn vị tính: đồng Việt Nam</i>
<b>V31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS52)</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		965,414,503



- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ  
việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại

965,414,503

- **Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

**-965,414,503**

**965,414,503**

**Thông tin so sánh**

Số liệu trên cột so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam của Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai. Một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại lại phù hợp với qui định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp".

*Ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**Công ty CP Bê tông và Xây dựng**

**Vinaconex Xuân mai**

**Người lập bảng**

*(Ký, họ tên)*

**Kế toán trưởng**

*(Ký, họ tên)*

**Đào Thị Thu Hiền**

**Vũ Ngọc Nho**

**CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 385 Fax: (84-4) 33 840 117

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2010

(Tiếp)

**V08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>25,949,512,446</b>	<b>75,092,834,676</b>	<b>37,201,455,298</b>	<b>5,135,839,172</b>	<b>143,379,641,592</b>
Mua trong kỳ	0	30,344,468,849	1,182,641,188	43,793,363	31,570,903,400
Đầu tư XDCB hoàn thành	27,040,263,375	2,316,315,494			29,356,578,869
Tăng khác	843,170,767				843,170,767
Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán		-35,711,514,827	-17,821,389,721	-72,375,553	-53,605,280,101
Giảm khác	-843,170,767	-48,138,331			-891,309,098
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>52,989,775,821</b>	<b>71,993,965,861</b>	<b>20,562,706,765</b>	<b>5,107,256,982</b>	<b>150,653,705,429</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>12,161,151,656</b>	<b>51,158,080,421</b>	<b>9,709,207,641</b>	<b>2,389,897,724</b>	<b>75,338,337,442</b>
Khấu hao trong kỳ	1,739,159,098	5,589,309,862	1,408,833,565	125,450,614	8,862,753,139
Tăng khác		221,076,552			221,076,552
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		-10,946,957,695	-7,615,325,652	-43,792,220	(18,606,075,567)
Giảm khác		-340,800,793		-44,241,340	(385,042,133)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13,900,310,754</b>	<b>45,680,708,347</b>	<b>3,502,715,554</b>	<b>2,427,314,778</b>	<b>65,511,049,433</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>13,788,360,790</b>	<b>23,934,754,255</b>	<b>27,492,247,657</b>	<b>2,745,941,448</b>	<b>67,961,304,150</b>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>39,089,465,067</b>	<b>26,313,257,514</b>	<b>17,059,991,211</b>	<b>2,679,942,204</b>	<b>85,142,655,996</b>

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**V10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				<b>532,806,500</b>	<b>532,806,500</b>
Mua trong kỳ				50,000,000	50,000,000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
Tăng do hợp nhất kinh doanh					
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>				<b>582,806,500</b>	<b>582,806,500</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				<b>-169,451,606</b>	<b>-169,451,606</b>
Khấu hao trong kỳ				-37,419,374	-37,419,374
Tăng khác					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>				<b>-206,870,980</b>	<b>-206,870,980</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>				<b>702,258,106</b>	<b>702,258,106</b>
<b>Số dư cuối năm</b>				<b>789,677,480</b>	<b>789,677,480</b>

**CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 385 Fax: (84-4) 33 840 117

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 4 năm 2010

(Tiếp)

**V13.A-Đầu tư vào công ty con**

STT	Tên Công ty	Ngày 31/12/2010			Ngày 01/10/2010		
		Cổ phần	Tỷ lệ năm giữ(%)	Thành tiền	Cổ phần	Tỷ lệ năm giữ(%)	Thành tiền
1	Công ty CP Xuân Mai Đạo Tú	1,630,000	40.8	27,940,000,000	1,630,000	76	16,300,000,000
2	Công ty CP TVTK Vinaconex Xuân Mai	617,500	65.0	6,390,000,000	617,500	65	6,390,000,000
3	Cty CP Bê tông Vinaconex Phan Vũ	3,739,100	66.8	38,891,000,000	2,989,100	53	27,500,000,000
4	Công ty CP Cơ giới vận tải Vinaconex	700,000	77.8	7,000,000,000	700,000		
5	Công ty CP xây lắp Vinaconex Xuân Mai	1,397,500	65.0	13,975,000,000	1,397,500		
6	Công ty CP ĐT & XD Số 45	4,884,250	61	49,963,000,000	4,884,250		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12,968,350</b>		<b>144,159,000,000</b>	<b>12,218,350</b>		<b>50,190,000,000</b>

**CÔNG TY CP BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG VINACONEX XUÂN MAI**

Địa chỉ: Thị trấn Xuân Mai - Chương Mỹ - Hà Nội

Tel: (84-4) 33 840 385 Fax: (84-4) 33 840 117

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Công ty Mẹ**

Quý 4 năm 2010

(Tiếp)

**V22- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>100,000,000,000</b>	52,174,926,682	<b>-9,801,376,355</b>	<b>-680,299,585</b>	<b>24,951,623,093</b>	
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi/(lỗ) trong năm trước					34,304,541,073	
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác					-21,905,249,075	
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>100,000,000,000</b>	<b>52,174,926,682</b>	<b>-9,801,376,355</b>	<b>-680,299,585</b>	<b>37,350,915,091</b>	
- Tăng vốn trong kỳ này	51,744,960,000	10,653,017,385				
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này					48,835,762,590	
- Tăng khác					446,106,808	
- Giảm vốn trong kỳ này			9,770,531,270		-32,621,307,508	
- Giảm khác		-52,000,000		710,068,296		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>151,744,960,000</b>	<b>62,775,944,067</b>	<b>-30,845,085</b>	<b>29,768,711</b>	<b>54,011,476,981</b>	